



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long

Ngày 31/12/2025	8,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.2%	2.2%	17.9%

DT thuần Q4/25
258
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 151 141%
YoY: ▲ 114 79.3%

LN thuần Q4/25
64.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 58.4 1014%
YoY: ▲ 59.5 1305%

LN sau thuế Q4/25
52.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 47.4 918%
YoY: ▲ 48.1 1080%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
13.1%
YoY: +/-▲ 8.7%

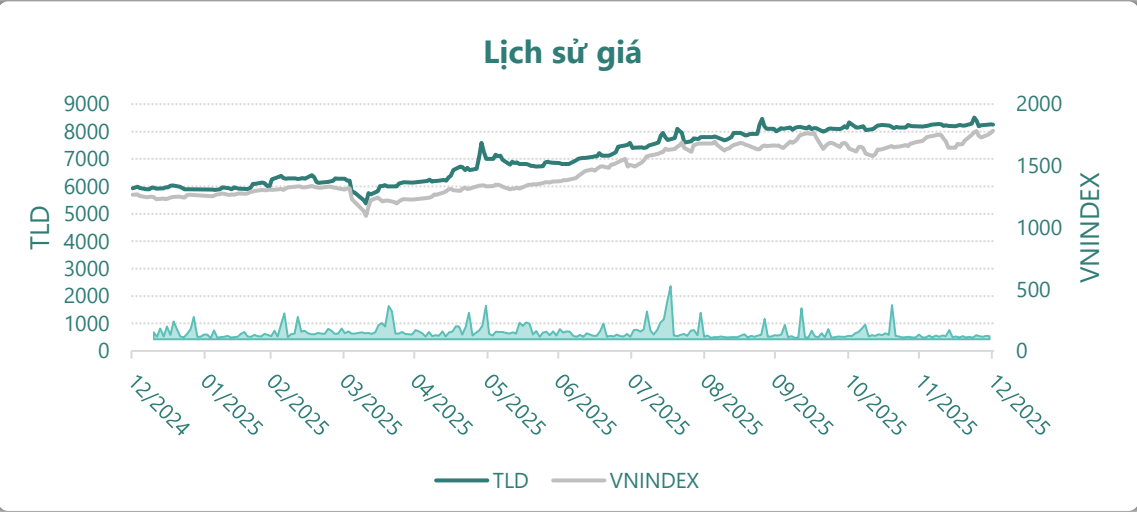
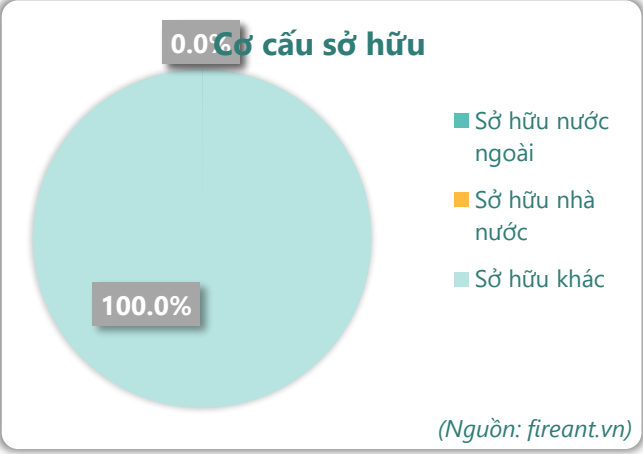
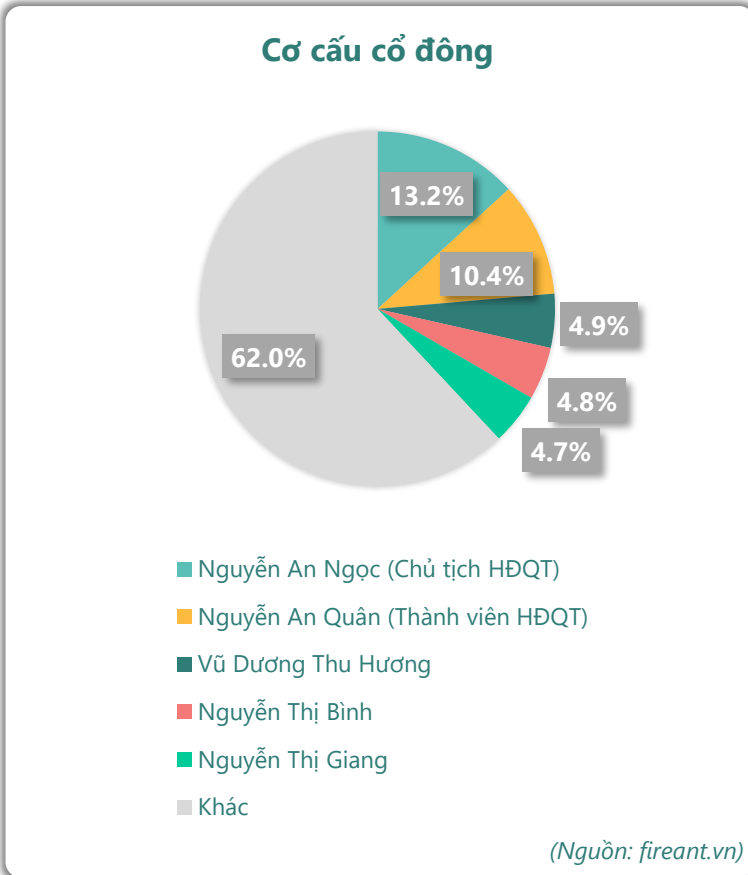
ROE 2025
7.3%
YoY: +/-▲ 5.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,380 - 8,510
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	641
Số lượng CPLH (CP)	77,741,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	287,145
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.30
EPS	855
P/E	9.7

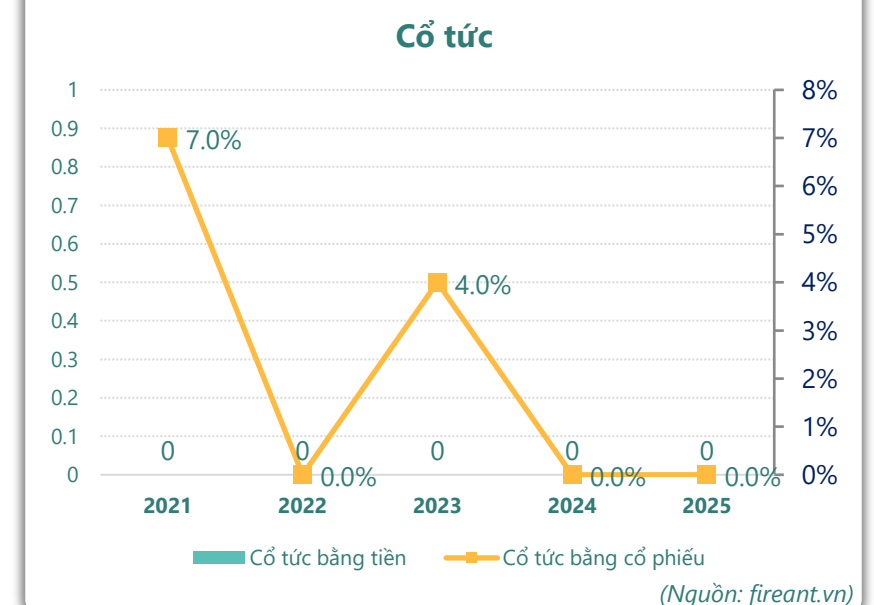
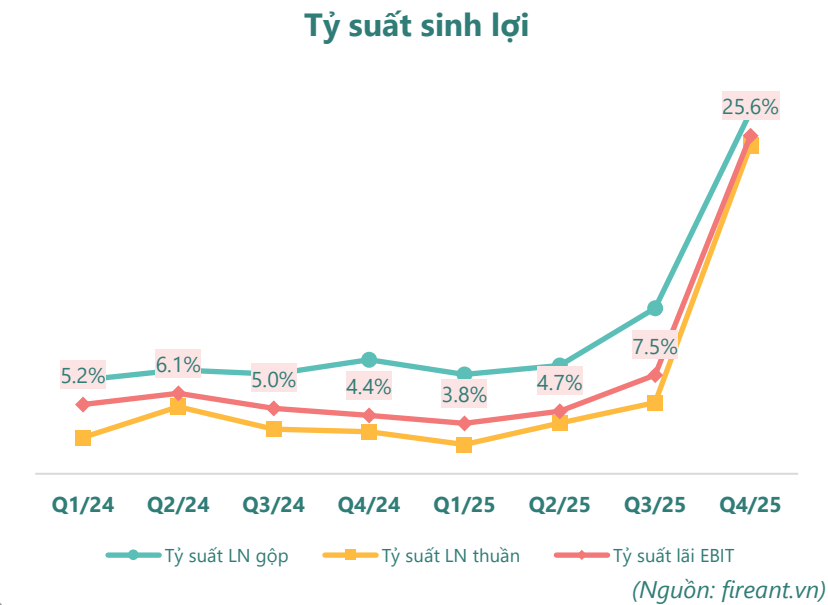
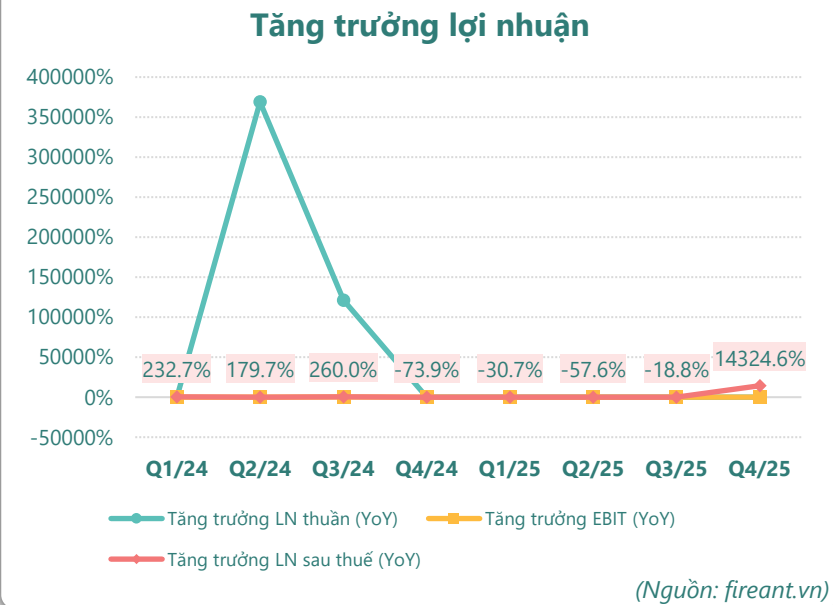
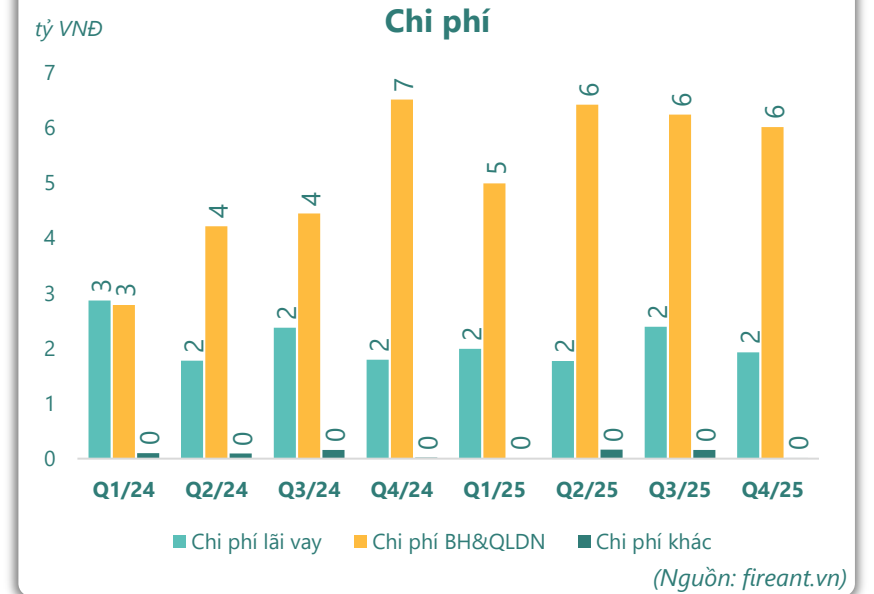
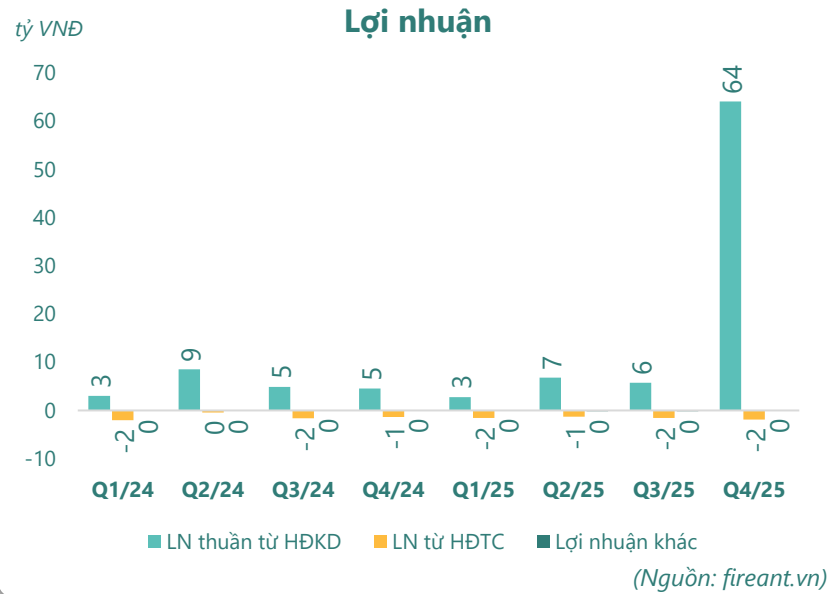
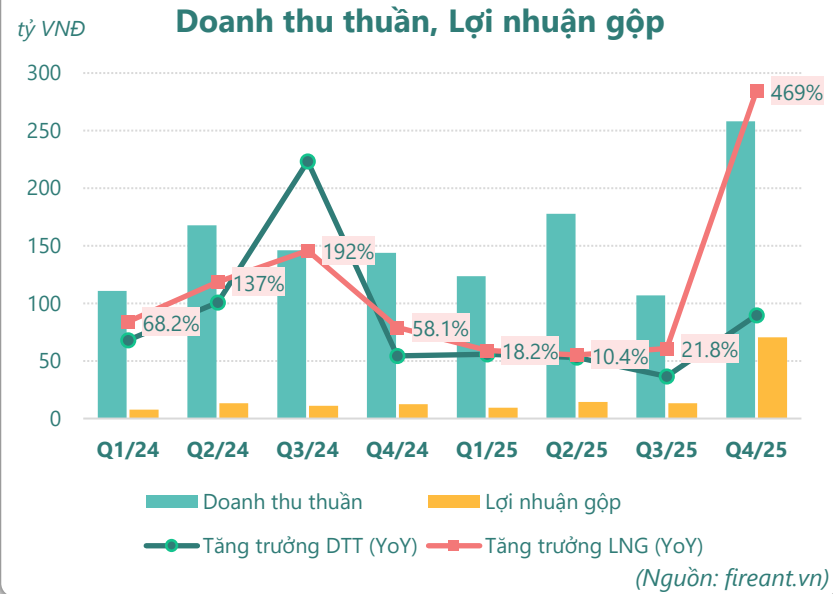
DT thuần 2025
666
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 97.0 17.2%

LN thuần 2025
79.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.0 384%

LN sau thuế 2025
66.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.4 371%



KẾT QUẢ KINH DOANH

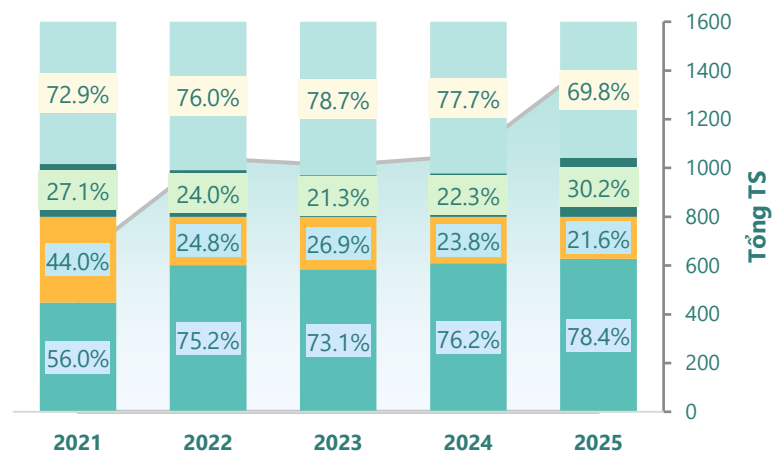




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

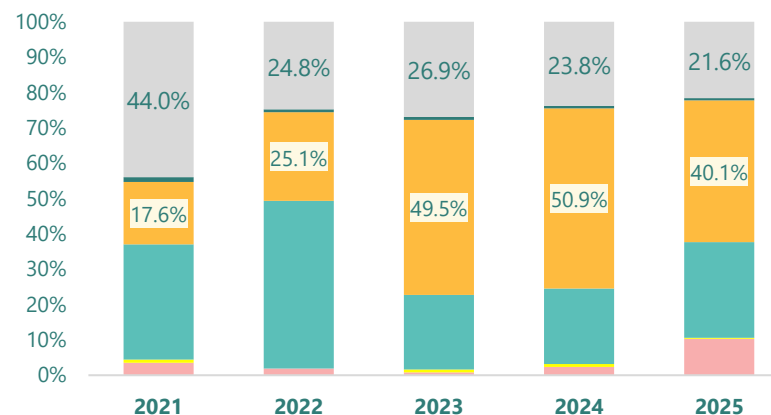
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

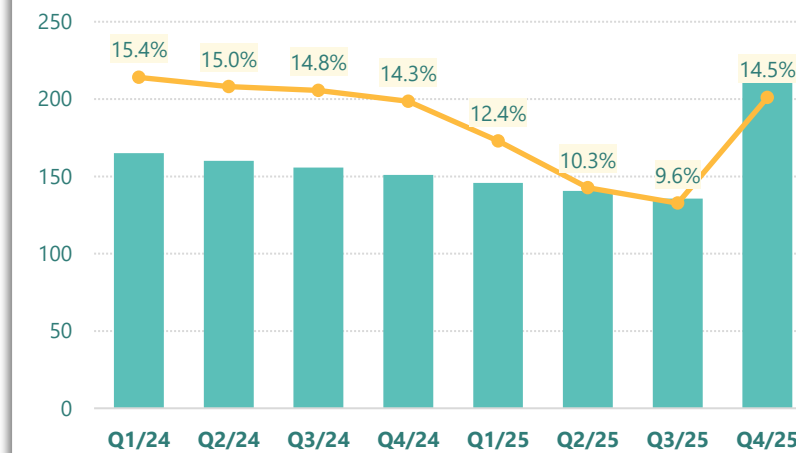


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

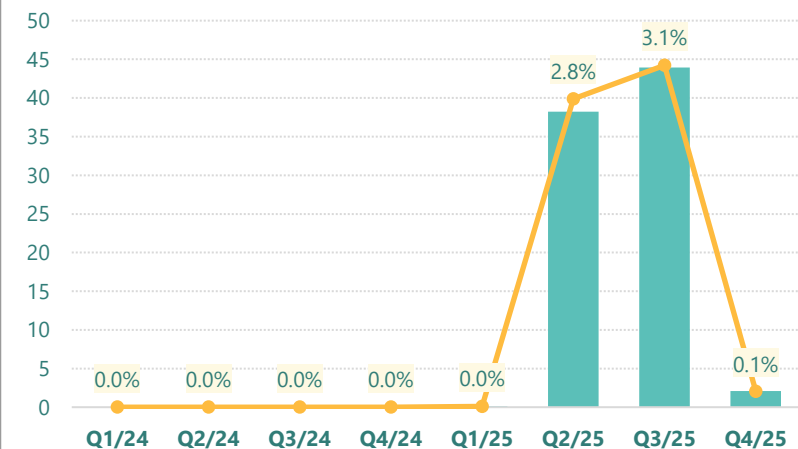


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

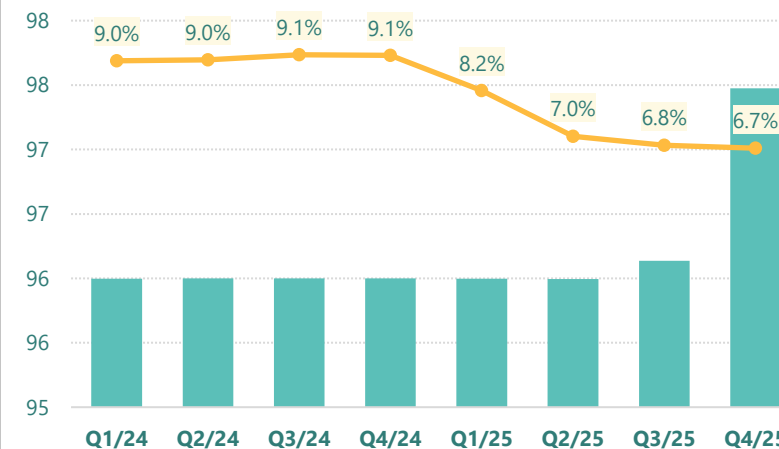


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

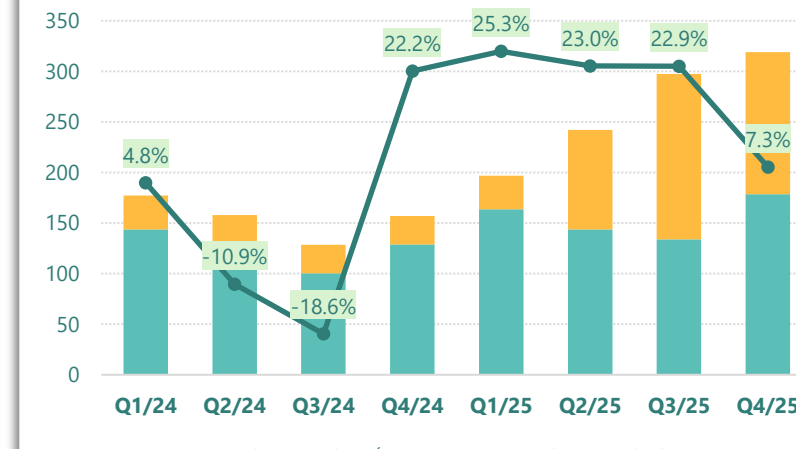


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

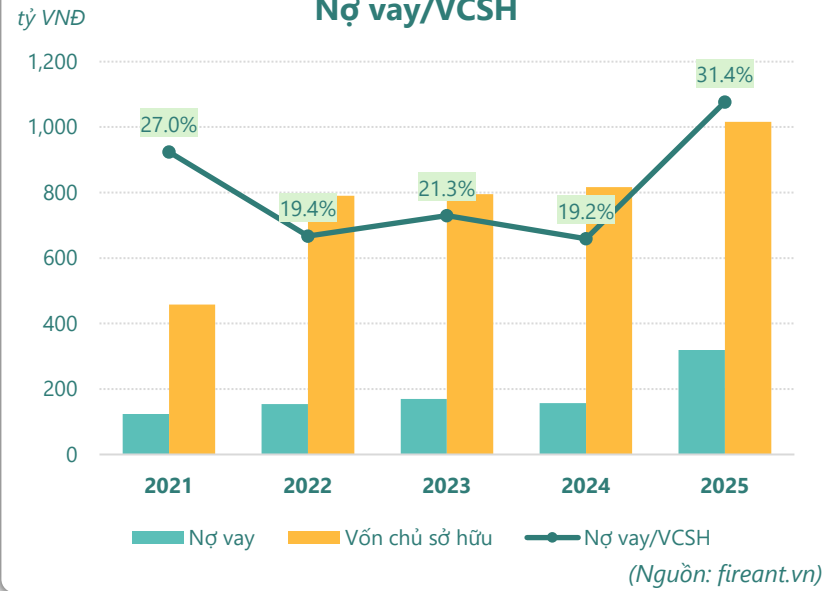
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

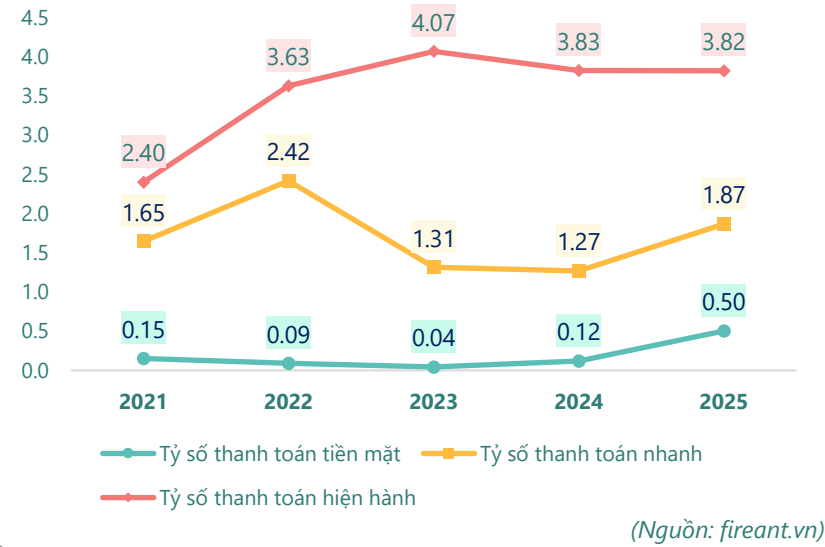


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

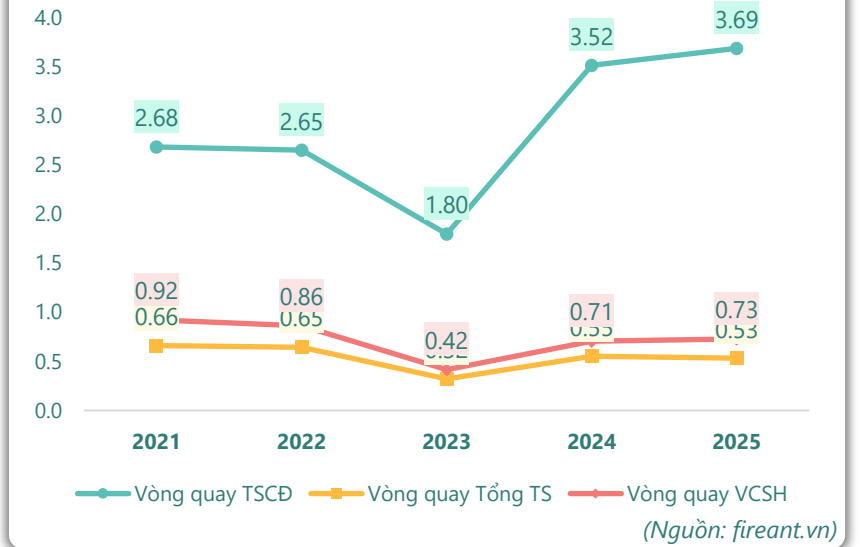
Nợ vay/VCSH



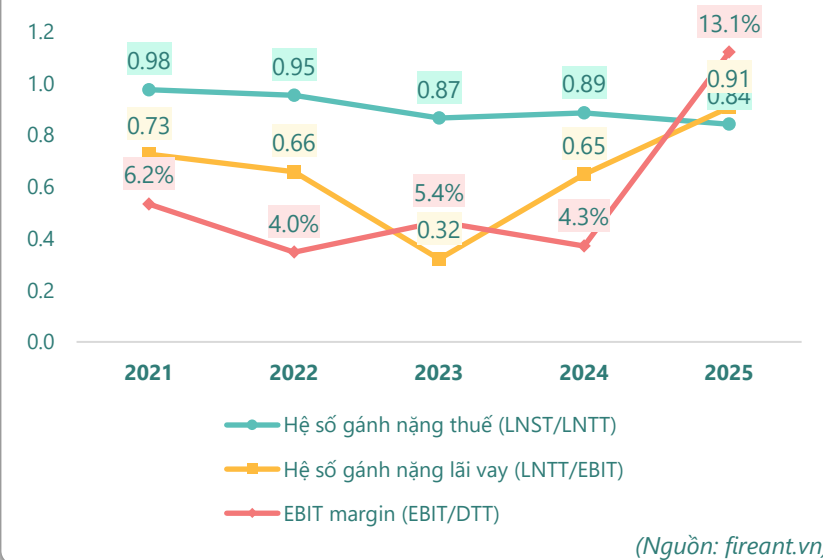
Chỉ số thanh khoản



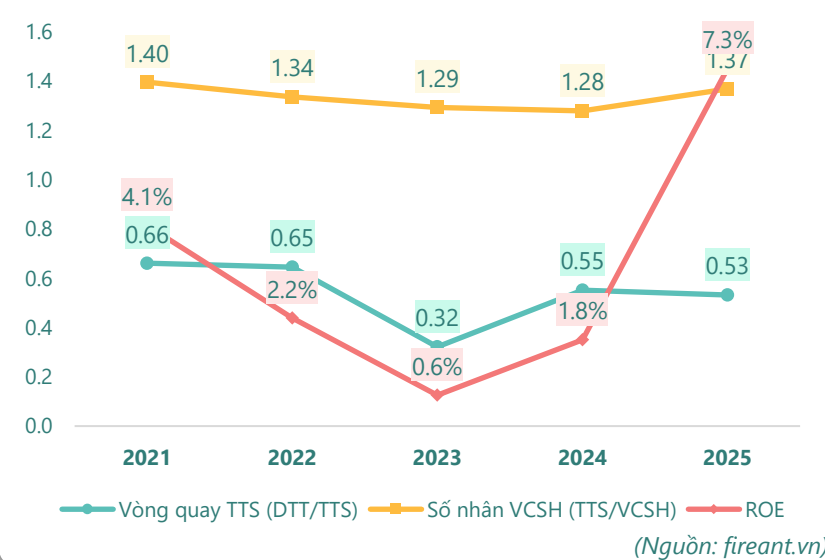
Vòng quay tài sản



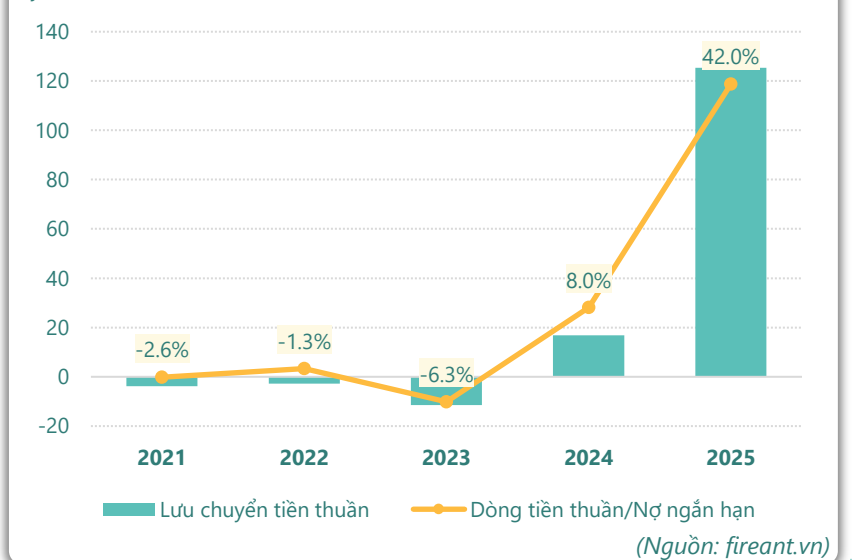
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	258	144	79.3%	666	569	17.2%
Giá vốn hàng bán	187	132	42.0%	559	528	5.8%
Lợi nhuận gộp	70.7	12.4	470%	108	41.0	163%
Doanh thu HĐTC	0.43	0.60	-27.9%	2.19	3.53	-37.8%
Chi phí TC	2.33	1.93	20.5%	8.48	8.84	-4.0%
Chi phí lãi vay	1.93	1.80	7.3%	8.09	8.67	-6.7%
LN trong công ty LKLD	1.34	0.00		1.48	0.00	51491%
Chi phí bán hàng	2.20	4.27	-48.4%	14.5	11.1	30.6%
Chi phí QLDN	3.81	2.25	69.5%	9.20	8.21	12.0%
LN thuần từ HĐKD	64.1	4.56	1305%	79.4	16.4	384%
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.02	29.8%	-0.34	-0.45	25.6%
LN trước thuế	64.1	4.54	1311%	79.0	16.0	395%
Lợi nhuận sau thuế	52.6	4.46	1080%	66.5	14.1	371%
LNST của CĐ cty mẹ	52.6	4.46	1079%	66.4	14.1	371%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.41	-31.9	83.3	-75.6	-74.4	231
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.9	0.38	-0.12	-101	15.8	-116
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.5	28.4	39.8	45.3	55.5	21.6
Tiền đầu kỳ	19.9	27.7	24.7	148	16.7	13.6
Lưu chuyển tiền thuần	7.81	-3.03	123	-131	-3.10	136
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	27.7	24.7	148	16.7	13.6	150

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,455	1,051	38.5%
Tài sản ngắn hạn	1,141	800	42.5%
Tiền và tương đương tiền	150	24.7	508%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.49	8.79	-60.2%
Phải thu ngắn hạn	395	225	75.7%
Hàng tồn kho	583	535	9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.14	7.33	24.8%
Tài sản dài hạn	314	250	25.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	211	151	39.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.07	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	97.5	96.0	1.5%
Tài sản dài hạn khác	4.10	3.34	22.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	439	234	87.5%
Nợ ngắn hạn	298	209	42.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	178	132	35.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.7	67.2	-18.6%
Nợ dài hạn	141	24.9	464%
Vay và nợ thuê dài hạn	141	24.9	464%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,016	816	24.4%
Vốn chủ sở hữu	1,016	816	24.4%
Vốn điều lệ	777	777	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

